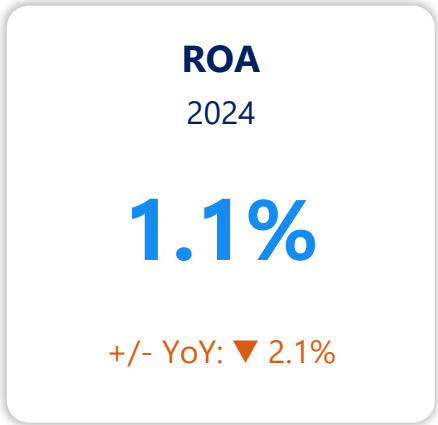
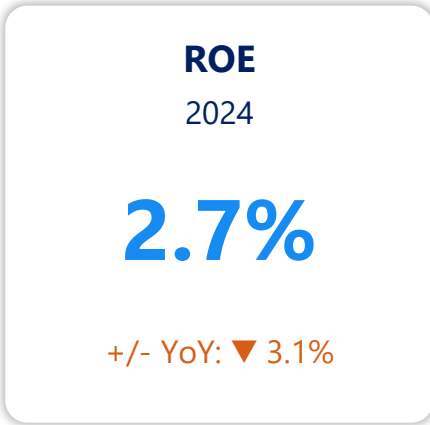
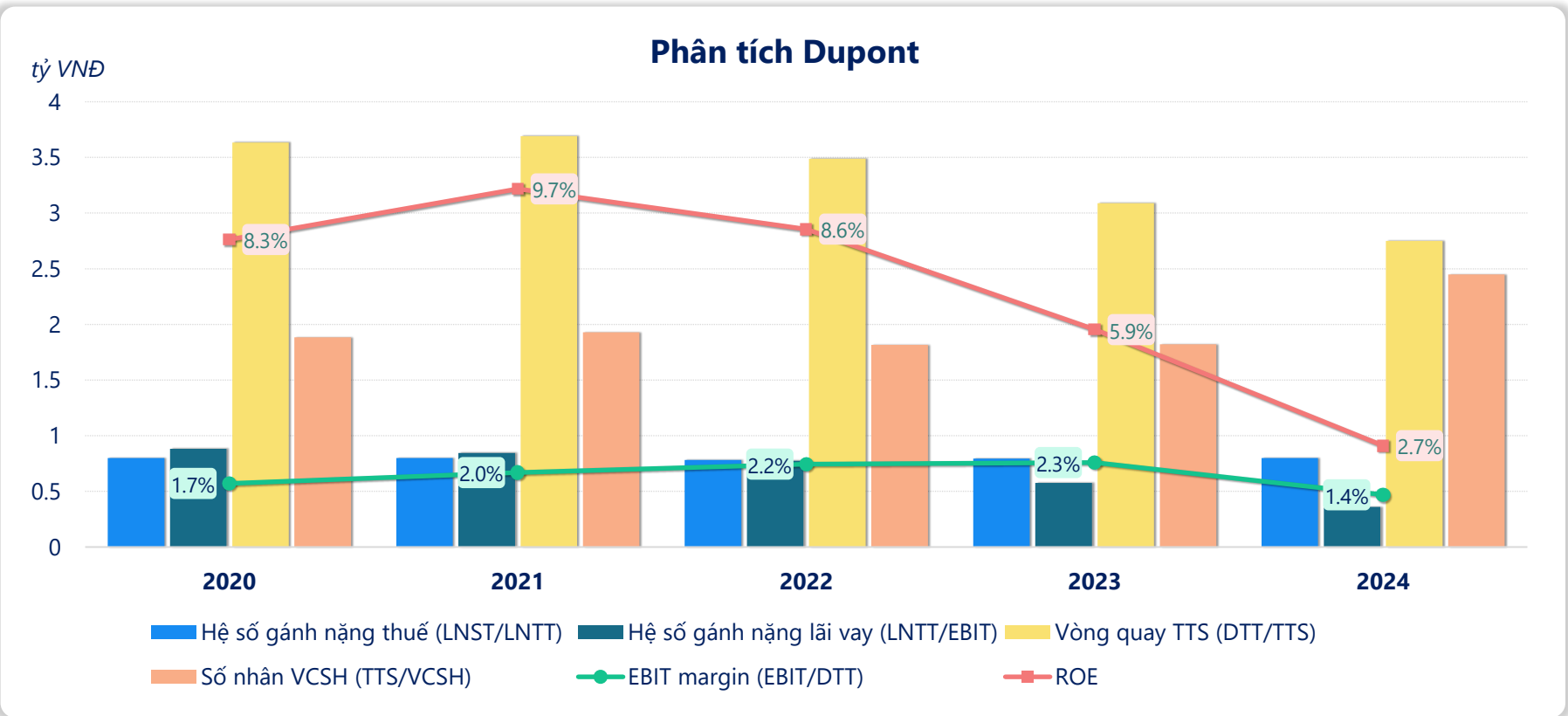
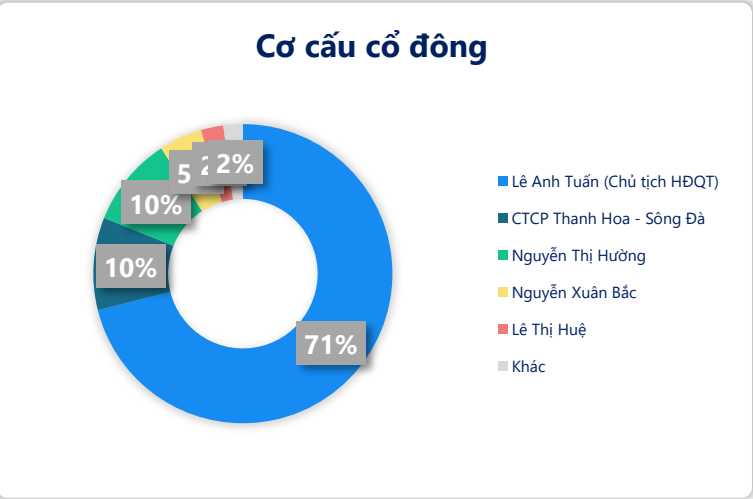


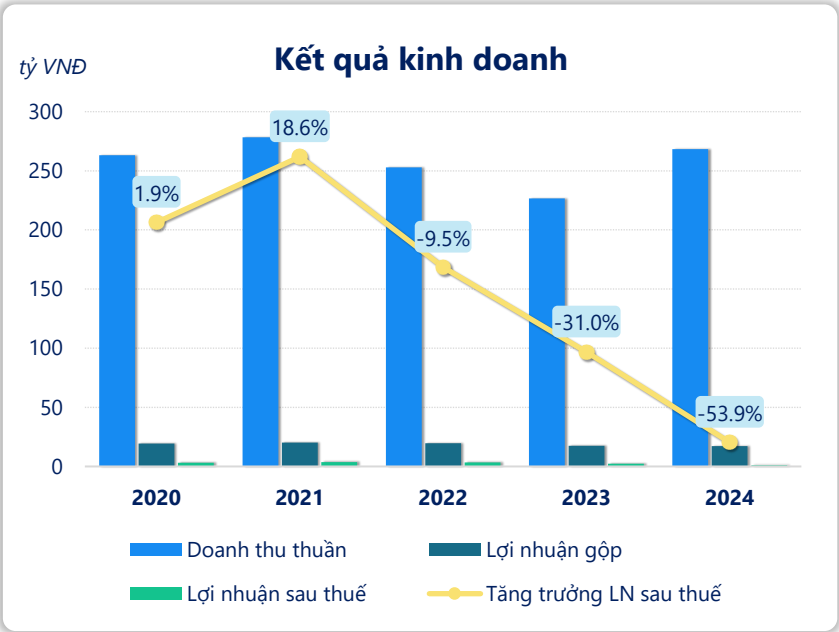
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,600 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		23
Số lượng CPLH (CP)		2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.07
EPS		460
P/E		18.7

	YTD	1T	3T	6T
THS		0.0%	-39.9%	-25.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



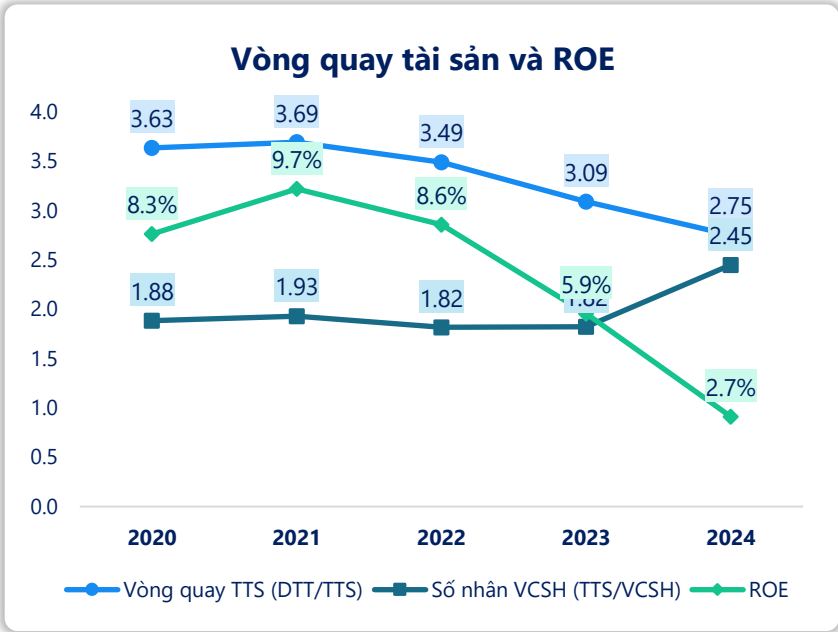
CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.41%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

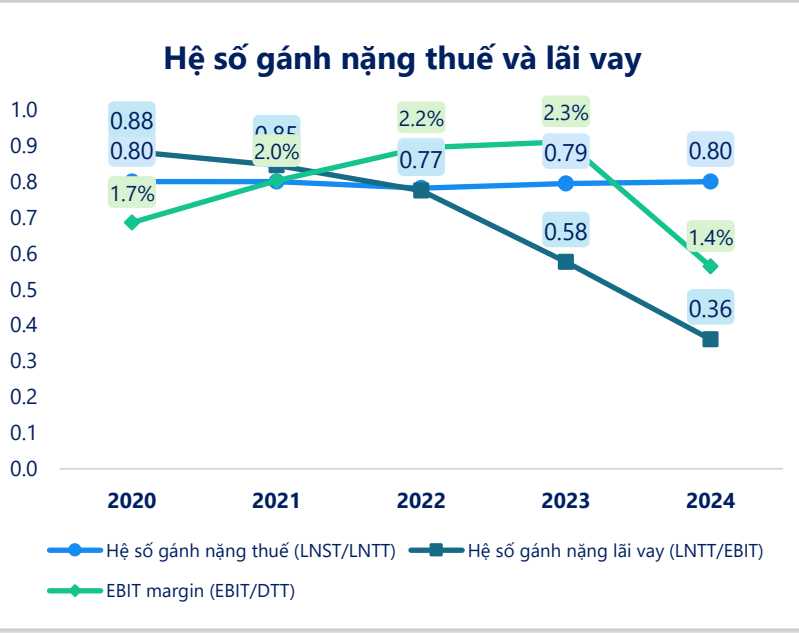
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **THS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.4%** đạt **268.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.9%** chỉ còn **1.09** tỷ đồng.

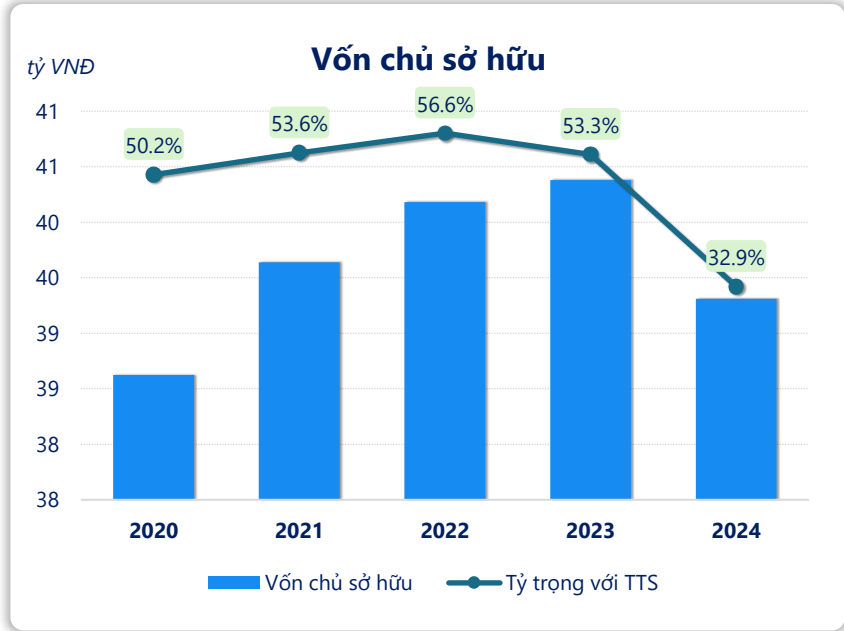
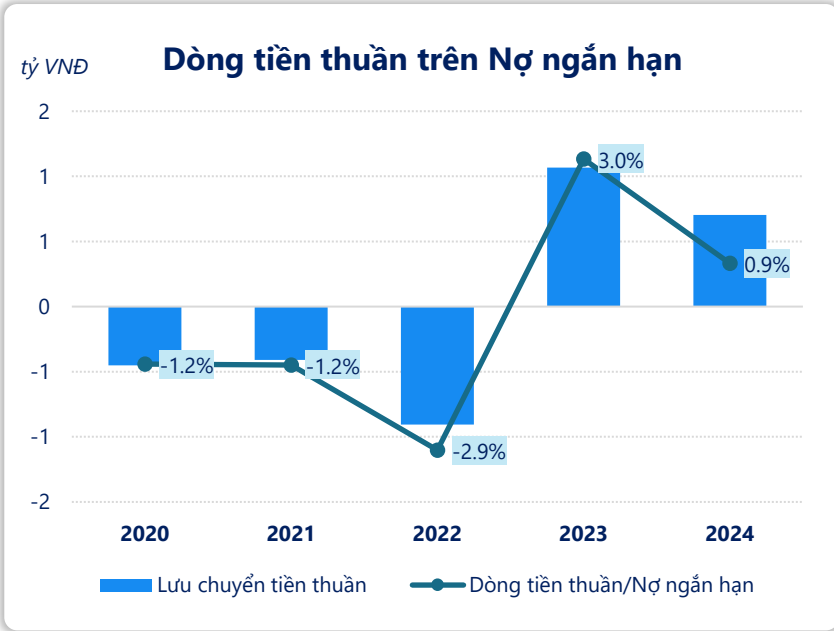
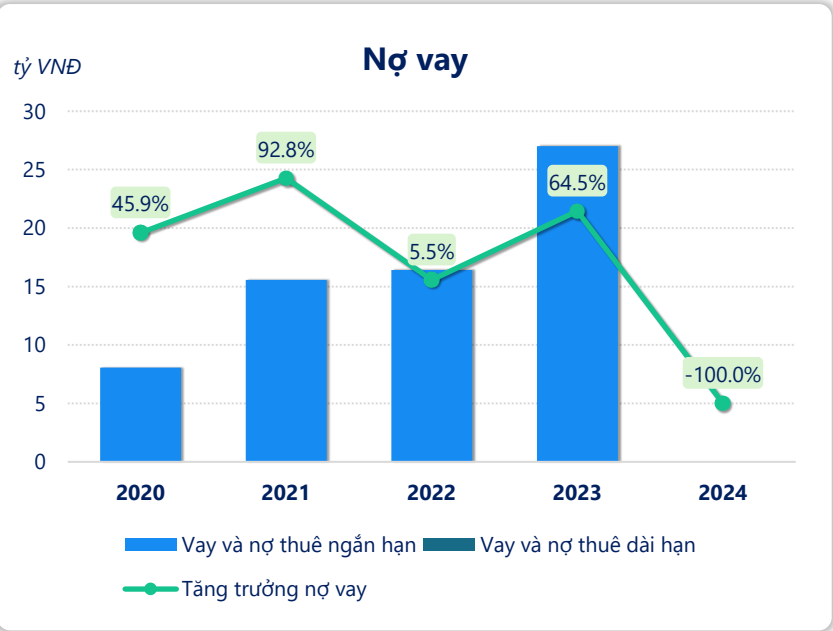
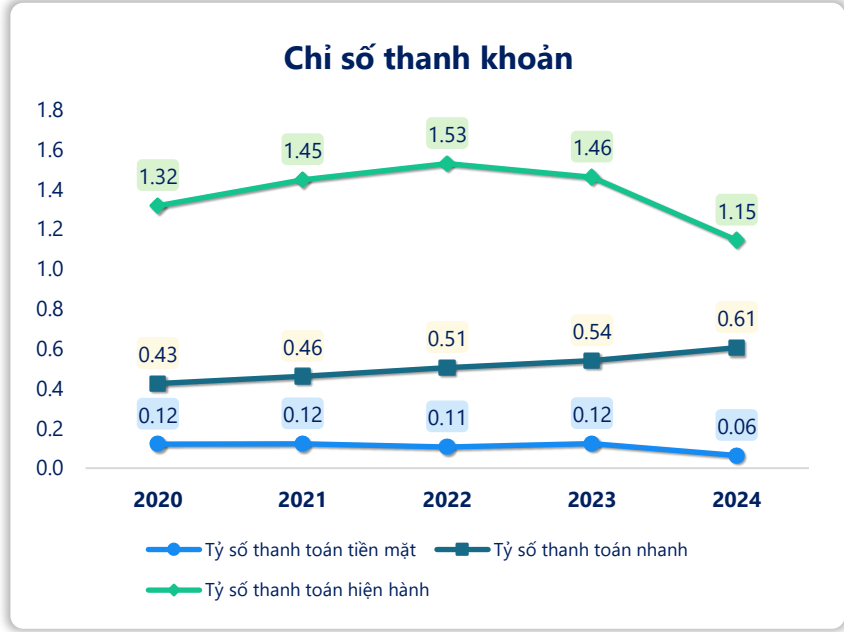
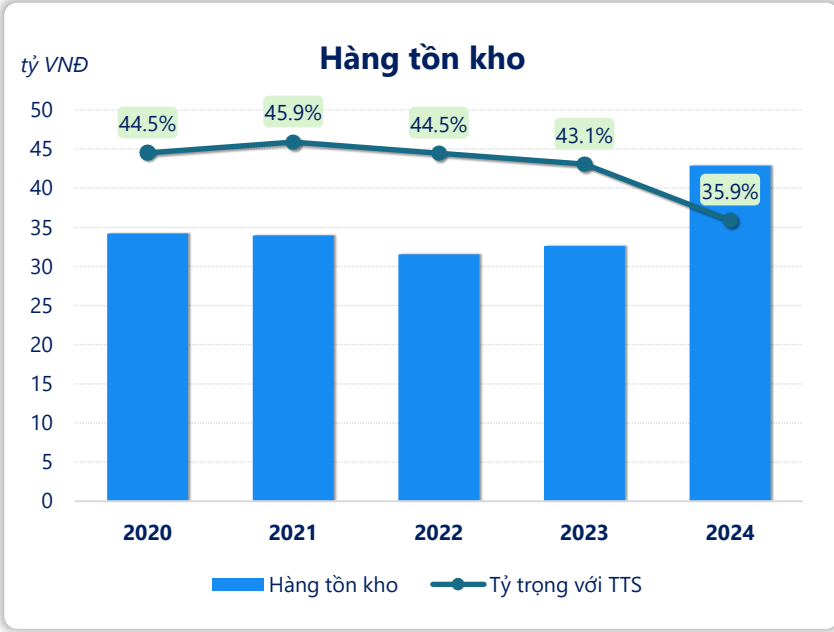
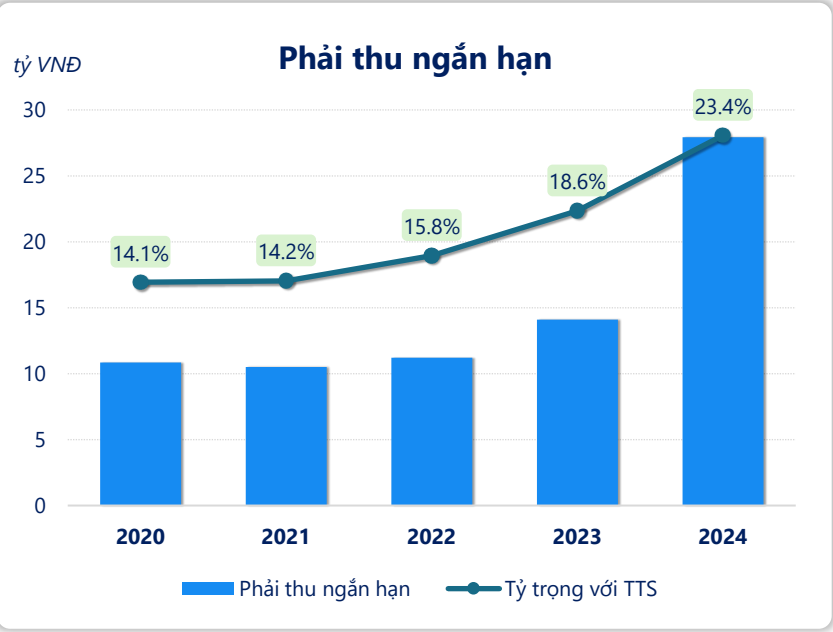
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.73%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.75**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	120	75.7	57.9%
Tài sản ngắn hạn	91.1	51.7	76.3%
Tiền và tương đương tiền	5.06	4.36	16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	0	
Phải thu ngắn hạn	28.2	14.1	100%
Hàng tồn kho	42.8	32.6	31.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.63	-66.4%
Tài sản dài hạn	28.4	24.0	18.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.8	11.4	-4.5%
Bất động sản đầu tư	14.3	10.4	37.5%
Tài sản dở dang	0.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.60	2.30	12.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.1	35.3	127%
Nợ ngắn hạn	80.1	35.3	127%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.7	27.0	158%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.42	7.41	27.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.5	40.4	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	39.5	40.4	-2.3%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	263	278	253	227	268
Giá vốn hàng bán	244	258	233	209	251
Lợi nhuận gộp	19.3	20.3	19.6	17.5	17.2
Doanh thu HĐTC	0.60	0.30	0.14	0.55	0.77
Chi phí TC	0.53	0.86	1.28	2.21	2.42
Chi phí lãi vay	0.53	0.86	1.27	2.19	2.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.6	10.1	8.80	9.89
Chi phí QLDN	4.35	5.03	4.60	4.38	4.77
LN thuần từ HĐKD	3.27	4.16	3.82	2.63	0.94
Lợi nhuận khác	0.71	0.56	0.56	0.34	0.42
LN trước thuế	3.98	4.72	4.38	2.97	1.36
Lợi nhuận sau thuế	3.19	3.78	3.42	2.36	1.09
LNST của CĐ cty mẹ	3.19	3.78	3.42	2.36	1.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.50	-4.76	3.16	-6.19	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-0.29	-2.23	-1.17	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	4.64	-1.84	8.43	40.5
Tiền đầu kỳ	5.06	4.61	4.20	3.29	4.36
Lưu chuyển tiền thuần	-0.45	-0.41	-0.90	1.07	0.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.61	4.20	3.29	4.36	5.06